



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ TÀI CHÍNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH 2017
TIẾP CẬN TÀI CHÍNH

PGS TS Hoàng Công Gia Khánh (Chủ biên)

GS TS Nguyễn Thị Cành

TS Lê Hồ An Châu

ThS Nguyễn Thanh Liêm

ThS Hoàng Trung Nghĩa

ThS Đào Thị Ngọc

ThS Nguyễn Tôn Nhân

TS Nguyễn Anh Phong

ThS Nguyễn Thị Đan Quế

TS Phạm Phú Quốc

TS Trần Hùng Sơn

PGS TS Nguyễn Hồng Thắng

ThS Nguyễn Đình Thiên

TS Trần Quang Văn

TS Phạm Thị Thanh Xuân

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2018

LỜI MỞ ĐẦU

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính thuộc Trường Đại học Kinh tế-Luật được thành lập từ cuối năm 2013 trên cơ sở của “Phòng mô phỏng thị trường tài chính”. Phòng mô phỏng thị trường tài chính là dự án nghiên cứu đầu tiên do ĐHQG TP HCM đầu tư cho Trường ĐH Kinh tế-Luật nhằm tăng cường nguồn lực nghiên cứu của Trường để thực hiện tầm nhìn trở thành một trường đại học **theo định hướng nghiên cứu**. Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Tài chính ra đời sử dụng các nguồn lực của Phòng mô phỏng thị trường tài chính, trong các năm qua đã thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô đến thị trường tài chính Việt Nam, cũng như tác động của thị trường tài chính đến phát triển kinh tế. Các kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để đưa ra các gợi ý chính sách nhằm phát triển thị trường tài chính và thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng bền vững trong bối cảnh hội nhập.

Ngoài việc hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu, ĐHQG-HCM hàng năm còn tài trợ cho Trường ĐH Kinh tế-Luật thực hiện nghiên cứu một số chủ đề có liên quan để hình thành Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam. Các nghiên cứu này trở thành một hoạt động khoa học thường xuyên của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Tài chính, thuộc Trường ĐH Kinh tế-Luật. Dựa vào các kết quả nghiên cứu có thể đưa ra các ý kiến, quan điểm đại diện cho tiếng nói chung của ĐHQG TP HCM trong việc đóng góp vào quá trình hoàn thiện chính sách kinh tế và tài chính của quốc gia.

Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam được thực hiện với mục đích cung cấp thông tin về tình hình phát triển kinh tế, phát triển thị trường tài chính, thông báo các kết quả nghiên cứu cùng các đề xuất, các kiến nghị chính sách với các điểm nhấn theo chủ đề hàng năm. Có thể nói, Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam của Trường ĐH Kinh tế-Luật (do Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính của Trường chủ trì) là một kênh thông tin phản biện chính sách kinh tế và tài chính để gửi đến lãnh đạo các cấp, các ban ngành cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương, các doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu có quan tâm. Cách tiếp cận nghiên cứu Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính, Trường ĐH Kinh tế-Luật thực hiện kết hợp cả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, trong đó nghiên cứu định lượng chỉ hỗ trợ bổ sung cho các nhận định của nghiên cứu định tính.

Đây là năm thứ năm Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính thuộc Trường ĐH Kinh tế-Luật thực hiện Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam. Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam lần thứ nhất vào năm 2013 được thực hiện với chủ đề “**Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2013: Những nỗ lực tái cấu trúc**”. Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2013 với điểm nhấn là nhìn lại các chương trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và thị trường tài chính nói chung trong thời gian đó như đang trong vòng lẩn quẩn; các phân tích đã giúp đưa ra nhận định những điểm yếu, những rủi ro và gợi ý chính sách để khắc phục. “**Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2014: Hướng tới sự ổn định**” là báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam lần thứ hai với chủ đề chú trọng đến sự ổn định của thị trường tài chính Việt Nam sau những tác động bất ổn của giai đoạn khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu. Báo cáo thường niên lần thứ ba được thực hiện với chủ đề “**Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2015: Bối cảnh gia nhập cộng**

đồng kinh tế ASEAN-AEC”. Báo cáo thường niên lần thứ ba diễn ra trước thềm thành lập Cộng đồng Kinh tế các nước ASEAN-AEC (31/12/2015) và kết thúc vào đầu năm 2016, vì vậy, chủ đề của báo cáo đã tập trung vào những vấn đề kinh tế - tài chính gắn với bối cảnh gia nhập AEC. **“Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2016: Lạm phát và lạm phát kỳ vọng”** là báo cáo thường niên lần thứ tư tập trung vào chủ đề lạm phát, bao gồm phân tích tình hình lạm phát, tác động của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế và thị trường chứng khoán, mối quan hệ giữa lạm phát và chính sách tiền tệ, cũng như thực hiện khảo sát lạm phát kỳ vọng từ người tiêu dùng Việt Nam. **“Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2017: Tiếp cận tài chính”**. Trong năm 2017, Bộ Tài chính Việt Nam đã cùng Ngân hàng Nhà nước lựa chọn chủ đề tài chính toàn diện làm một trong số các chủ đề ưu tiên để thảo luận, hướng tới các hành động chung trong Diễn đàn APEC. Chủ đề này đã nhận được sự ủng hộ của các quốc gia thành viên xuất phát từ ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững, đặc biệt đối với Việt Nam. Ngoài ra, trong năm 2017, vấn đề “Khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính của chính quyền địa phương tại Việt Nam” đã được đưa ra thảo luận với mục tiêu thúc đẩy việc tiếp cận các nguồn lực tài chính của chính quyền địa phương đóng vai trò then chốt để phát triển. Vì vậy, Báo cáo thường niên lần thứ năm tập trung vào chủ đề tiếp cận tài chính bao gồm: tiếp cận tài chính cá nhân, tiếp cận tín dụng chính thức của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp cận nguồn vốn của các ngân hàng thương mại và tiếp cận tài chính của chính quyền địa phương và trung ương.

Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam năm 2017 này gồm có năm chương được cấu trúc theo trình tự logic bắt đầu từ phân tích chỉ số tài chính toàn diện (financial inclusion) của Việt Nam, tiếp cận tài chính của cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa đến việc tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng thương mại và cuối cùng là tiếp cận tài chính của chính quyền địa phương và trung ương. Cụ thể, **Chương 1: Tiếp cận tài chính cá nhân tại Việt Nam**. Chương 1 đã đo lường chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam và so sánh với một số quốc gia khác ở châu Á và phân tích các yếu tố thuộc đặc tính cá nhân ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam. Trên cơ sở phân tích này, Chương 1 đã đề xuất một số hàm ý chính sách để thúc đẩy tiếp cận tài chính cá nhân; **Chương 2: Tiếp cận tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa**. Những doanh nghiệp vừa và nhỏ khá linh hoạt và năng động trong kinh doanh nhưng cũng chính vì nhỏ và hạn chế về kinh nghiệm vận hành, hạn chế về quy mô tài sản đảm bảo nên thường gặp khó khăn khi tiếp cận tín dụng chính thức. Để tạo cơ hội phát triển cho những doanh nghiệp nhỏ, cần có những cơ chế linh hoạt phần nào thay thế cho tài sản đảm bảo để ngân hàng có thể giải ngân cho các doanh nghiệp. Những cơ chế ấy có thể là đa dạng hóa dạng hình tài sản đảm bảo, bao thanh toán, tín chấp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần tự nâng cao kỹ năng quản lý để có thể xây dựng những dự án khả thi huy động vốn từ các nguồn khác nhau; **Chương 3: Tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng thương mại**. Chương 3 đã cho thấy khi có đủ lượng vốn cần thiết, các ngân hàng sẽ thuận lợi hơn trong việc xử lý nợ xấu, đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn cũng như thúc đẩy lộ trình áp dụng Basel II, nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, để bảo đảm tăng trưởng bền vững, các ngân hàng cần có chiến lược huy động vốn hợp lý và sử dụng chúng một cách hiệu quả thông qua việc nâng cao năng lực quản lý rủi ro. Vốn huy động là nguồn vốn chính để ngân hàng kinh doanh tìm lợi nhuận còn vốn sở hữu có tác dụng tạo sự ổn định, an toàn cho ngân hàng và niềm tin của công chúng. Quy mô của hai nguồn vốn này nhiều hay ít nên căn cứ vào chiến lược khách hàng ngân hàng nhằm tới để tránh lãng phí làm tăng chi phí vốn, vì không phải ngân hàng có quy mô lớn là tốt. Để tiếp cận được vốn cần có những dự báo và tác động vào các nhân tố ảnh hưởng tới việc huy động chúng. Việc huy động cần tính tới yếu tố chi phí và lợi ích, tránh tình trạng chỉ cốt huy động được càng nhiều càng tốt; **Chương 4: Tiếp cận tài**

chính của chính quyền địa phương. Chương này phân tích thực trạng tiếp cận tài chính của chính quyền địa phương tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy Cơ chế phân bổ ngân sách địa phương hiện nay còn có biểu hiện thiếu minh bạch và thiếu công bằng qua tiêu chí định mức chi và thực tế chi trên đầu người giữa các địa phương, giữa nhóm tỉnh, thành phố có mức thu vượt chi với nhóm địa phương có thu chưa đủ chi phải điều tiết từ trung ương. Kênh tiếp cận tài chính qua vay nợ từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương (CQĐP) chỉ tập trung ở một vài địa phương có quy mô kinh tế lớn và có năng lực trả nợ. Nguồn vay nợ qua vay lại ODA cũng có những quy định ngặt nghèo, quy trình phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ các dự án vay nguồn vốn này. Trên cơ sở phân tích các hạn chế nêu trên, nghiên cứu đã đưa ra một số hàm ý chính sách mang tính công bằng, nâng cao khả năng tiếp cận tài chính của CQĐP nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội địa phương nói riêng và cả nước nói chung; **Chương 5: Tiếp cận tài chính của chính quyền trung ương.** Chương 5 sử dụng số liệu 2010-2016 và ước 2017 để phân tích tình hình tài chính cũng như cách thức chính quyền trung ương tại Việt Nam tìm kiếm các nguồn tài trợ cho nhu cầu chi khu vực nhà nước ngày càng gia tăng và cạnh tranh lẫn nhau. Kết quả phân tích đã chỉ ra rằng thu ngân sách nhà nước từ nội địa tăng dần về tỷ trọng. Thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp là hai khoản thu lớn nhất, áp lực thuế nặng hơn trên phạm vi toàn xã hội. Nợ công chủ yếu là nợ ngoài nước và tỷ lệ nợ công so với GDP tiến gần đến ngưỡng đỉnh cho phép của Quốc hội. Chi thường xuyên của ngân sách nhà nước tăng nhanh, chi đầu tư công nói chung và đầu tư công nói riêng trong các dự án thuộc ngành Công-Thương thất thoát nhiều chục nghìn tỷ đồng. Thâm hụt ngân sách sau nhiều năm dai dẳng ở mức cao đã giảm còn 3,5% GDP năm 2017. Từ kết quả nghiên cứu này, Chương 5 đã đưa ra hàm ý là trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới, Chính phủ cần chú trọng mở rộng cơ sở thuế; Từng bước điều chỉnh cơ cấu thuế theo hướng đặt trọng tâm lên thuế trực thu, trước hết là thuế thu nhập cá nhân; Cần phải kiểm soát chặt chẽ mọi khoản chi tiêu công, cả chi thường xuyên lẫn chi đầu tư phát triển; Gắn kết được kế hoạch đầu tư công vào kế hoạch tài chính ở phạm vi cả nước và tất cả địa phương, cũng như mọi phạm vi thời hạn (dài hạn, trung hạn và hàng năm); Chuyển dịch cơ cấu nợ công từ nợ nước ngoài sang nợ nội địa nhằm tránh rủi ro tỷ giá và kéo dài tuổi nợ công lên trên 10 năm.

Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam năm 2017 được thực hiện với sự tham gia của các cán bộ nghiên cứu thuộc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính và một số giảng viên từ hai Khoa (Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế Đối ngoại) của Trường ĐH Kinh tế-Luật và một số chuyên gia từ Trường Đại học Kinh tế TP HCM, Trường Đại học Tài chính – Marketing. Cụ thể như sau:

Chương 1: Tiếp cận tài chính cá nhân tại Việt Nam do TS Trần Hùng Sơn, ThS Nguyễn Thanh Liêm và ThS Nguyễn Đình Thiên thực hiện.

Chương 2: Tiếp cận tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa do TS Trần Quang Văn, TS Phạm Thị Thanh Xuân và ThS Nguyễn Tôn Nhân thực hiện.

Chương 3: Tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng thương mại do PGS.TS Hoàng Công Gia Khánh, TS Phạm Phú Quốc, TS Lê Hồ An Châu và ThS Hoàng Trung Nghĩa thực hiện.

Chương 4: Tiếp cận tài chính của chính quyền địa phương do GS.TS Nguyễn Thị Cảnh và ThS Đào Thị Ngọc thực hiện.

Chương 5: Tiếp cận tài chính của chính quyền trung ương do PGS.TS Nguyễn Hồng Thắng, TS Nguyễn Anh Phong và ThS Nguyễn Thị Đan Quế thực hiện.

“Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2017: tiếp cận tài chính” đã được gửi xin các ý kiến đóng góp từ một số chuyên gia để chỉnh sửa và tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong Hội đồng thẩm định sách trước khi in.

Chúng tôi rất cảm ơn sự quan tâm của PGS.TS Nguyễn Tiến Dũng, Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - Luật đã theo dõi, đôn đốc và có những ý kiến đóng góp thiết thực cho quá trình hoàn thành cuốn sách. Chúng tôi xin cảm ơn các chuyên gia thẩm định đã đọc kỹ và cho các ý kiến rất bổ ích để chúng tôi chỉnh sửa kết cấu sách, nội dung các chương trước khi in.

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, chúng tôi xin cảm ơn Ban Giám đốc ĐHQG-HCM, Ban Khoa học và Công nghệ ĐHQG-HCM đã tài trợ tài chính cho nghiên cứu và hoàn thiện cuốn sách này.

Dù đã qua nhiều vòng đóng góp ý kiến và chỉnh sửa, nhưng Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2017 chắc không tránh khỏi các thiếu sót. Nhóm biên soạn Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam 2017 rất mong nhận được các ý kiến đóng góp tiếp theo của các độc giả là các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý hoạch định chính sách và những bạn đọc có quan tâm để lần biên soạn báo cáo thường niên năm 2018 và các năm tiếp theo sẽ được tốt hơn.

Mọi đóng góp xin gửi về địa chỉ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế-Tài chính

Trường ĐH Kinh tế-Luật, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

Khu phố 3, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP HCM

Điện thoại: (028) 37.244.555

Email: info.cefr@uel.edu.vn

Thay mặt tập thể các tác giả và Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính

Chủ biên

PGS.TS Hoàng Công Gia Khánh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	iii
DANH MỤC BẢNG	x
DANH MỤC HÌNH.....	xii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	xv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	xvi
CHƯƠNG 1: TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CÁ NHÂN TẠI VIỆT NAM	1
1.1. GIỚI THIỆU.....	1
1.2. KHÁI NIỆM TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG.....	2
1.2.1. Khái niệm tài chính toàn diện	2
1.2.2. Đo lường tài chính toàn diện.....	3
1.2.3. Chỉ số tài chính toàn diện.....	4
1.3. ĐO LƯỜNG CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN TẠI VIỆT NAM TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC.....	5
1.4. PHÂN TÍCH TIẾP CẬN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN CỦA CÁ NHÂN TẠI VIỆT NAM	8
1.4.1. Mô tả dữ liệu	8
1.4.2. Một số chỉ tiêu tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân tại Việt Nam	9
1.4.3. Nguyên nhân không sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức tại Việt Nam.....	12
1.4.4. Phân tích hoạt động vay mượn cá nhân tại Việt Nam	14
1.5. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CÁ NHÂN TOÀN DIỆN TẠI VIỆT NAM	16
1.5.1. Phương pháp nghiên cứu	16
1.5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện.....	18
1.5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến rào cản tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện.....	20
1.5.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm	21
1.5.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc hành vi vay mượn.....	23
1.6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....	26
CHƯƠNG 2: TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	29

2.1. GIỚI THIỆU.....	29
2.2. TỔNG QUAN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	31
2.2.1. Nhận dạng và vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế	31
2.2.2. Số liệu và phương pháp	34
2.2.3. Đặc điểm của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	36
2.3. TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	39
2.3.1. Tiếp cận các dịch vụ tài chính	39
2.3.2. Tiếp cận tín dụng	40
2.4. HÀM Ý CHÍNH SÁCH	49
CHƯƠNG 3: TIẾP CẬN NGUỒN VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	57
3.1. GIỚI THIỆU.....	57
3.2. VAI TRÒ CỦA NGUỒN VỐN NGÂN HÀNG	58
3.2.1. Vai trò của nguồn vốn ngân hàng	58
3.3. ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ VỐN NGÂN HÀNG ĐẾN HIỆU QUẢ VÀ RỦI RO	59
3.3.1. Quy mô nguồn vốn ngân hàng tác động tích cực đến hiệu quả và rủi ro	60
3.3.2. Quy mô ngân hàng tác động tiêu cực đến hiệu quả và rủi ro	60
3.4. CÁC KÊNH TIẾP CẬN VỐN CỦA CÁC NGÂN HÀNG HIỆN NAY Ở VIỆT NAM.....	61
3.4.1. Các kênh tiếp cận vốn	61
3.4.2. Tình hình tăng vốn của các ngân hàng Việt Nam.....	62
3.4.3. Kết quả thực nghiệm ảnh hưởng quy mô vốn đến hiệu quả và rủi ro của ngân hàng	72
3.4.4. Kết quả tiếp cận vốn	77
3.4.5. Một số nhận xét.....	79
3.5. CHIẾN LƯỢC TIẾP CẬN VỐN CỦA NGÂN HÀNG	80
3.5.1. Chiến lược tiếp cận vốn huy động	80
3.5.2. Chiến lược tiếp cận vốn sở hữu	82
3.6. KẾT LUẬN.....	83

CHƯƠNG 4: TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	87
4.1. KHÁI NIỆM VỀ TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	87
4.2. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM	88
4.2.1. Các quy định về phân bổ NSNN.....	88
4.2.2. Các quy định về vay, trả nợ của chính quyền địa phương.....	90
4.3. THỰC TRẠNG VỀ TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	92
4.3.1. Thực trạng kênh tài chính từ phân bổ NSNN cho chính quyền địa phương	92
4.3.2. Kênh vay trực tiếp (phát hành trái phiếu địa phương, vay ngân hàng phát triển)	101
4.3.3. Kênh vay gián tiếp qua chính quyền trung ương (vay lại ODA).....	104
4.4. NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG TP HỒ CHÍ MINH VÀ TỈNH BẾN TRE.....	108
4.4.1. Tình huống TP HỒ CHÍ MINH.....	108
4.4.2. Tình huống tỉnh Bến Tre.....	114
4.5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	119
CHƯƠNG 5: TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG	131
5.1. SƠ LƯỢC TÀI TRỢ CHÍNH PHỦ TRONG KHU VỰC ASEAN VÀ THẾ GIỚI	131
5.1.1. Thu từ thuế	131
5.1.2. Vay nợ.....	134
5.2. TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG TẠI VIỆT NAM.....	135
5.2.1. Chiến lược tài chính quốc gia đến năm 2020	136
5.2.2. Thu thuế	137
5.2.3. Vay nợ của chính quyền trung ương.....	142
5.3. YẾU TỐ CÓ THỂ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG.....	153
5.3.1. Rủi ro từ kinh tế vĩ mô	153
5.3.2. Rủi ro đến từ chức năng của chính phủ	158
5.4. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	161

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1.	Các chỉ tiêu đo lường tài chính toàn diện năm 2016.....	5
Bảng 1.2.	Chỉ số tài chính toàn diện Việt Nam và một số nước châu Á (2004-2016)	7
Bảng 1.3.	Tài chính toàn diện và đặc điểm hệ thống ngân hàng của các nước châu Á.....	7
Bảng 1.4.	Các chỉ tiêu chính của tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện Việt Nam và một số quốc gia (%).....	10
Bảng 1.5.	Các rào cản tiếp cận tài chính toàn diện.....	14
Bảng 1.6.	Các nguồn tín dụng không chính thức	15
Bảng 1.7.	Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện.....	19
Bảng 1.8.	Các yếu tố ảnh hưởng đến rào cản tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện.....	21
Bảng 1.9.	Các yếu tố ảnh hưởng đến mục đích tiết kiệm	22
Bảng 1.10.	Các yếu tố ảnh hưởng đến tiết kiệm phi chính thức.....	23
Bảng 1.11.	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi vay mượn	24
Bảng 1.12.	Các yếu tố ảnh hưởng đến các nguồn tín dụng.....	25
Bảng 2.1.	Tiêu chí doanh nghiệp nhỏ và vừa của các nước.....	32
Bảng 2.2.	Mức độ dễ tiếp cận các nguồn vốn.....	43
Bảng 2.3.	Các rào cản tiếp cận tín dụng chính thức.	45
Bảng 3.1.	So sánh một số chỉ tiêu về dư nợ tín dụng của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực	65
Bảng 3.2.	Thống kê các chỉ tiêu về tài sản có, quy mô, chất lượng vốn của toàn hệ thống đến 31/03/2017 theo số tuyệt đối (tỷ VND) và tốc độ tăng trưởng (%) so với cuối năm 2016.....	68
Bảng 3.3.	Đối sánh một số chỉ tiêu của ngân hàng thương mại Việt Nam và Hoa Kỳ (tại thời điểm 30/6/2017).....	69
Bảng 3.4.	CAR của Việt Nam và một số nước trong khu vực	71
Bảng 3.5.	Hiệu quả hoạt động theo quy mô (Scale Efficiency) của các NHTM Việt Nam, trung bình cho cả giai đoạn 2008-2016.....	75
Bảng 3.6.	Khả năng tiếp cận tài khoản tiền gửi ngân hàng.....	77
Bảng 3.7.	Cơ cấu nguồn vốn các NHTM niêm yết.....	79
Bảng 3.8.	Thành phần tiền gửi.....	79
Bảng 3.9.	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	79

Bảng 4.1.	Tỷ lệ cho vay lại cho các dự án của các địa phương dựa trên dự toán ngân sách nhà nước năm 2017	91
Bảng 4.2.	Hệ số liên kết ngược và liên kết xuôi của các ngành thuộc cơ sở hạ tầng.....	127
Bảng 4.3.	Kết quả ước lượng mô hình.....	129
Bảng 5.1.	Thu từ thuế thu nhập so với tổng thu.....	132
Bảng 5.2.	Tỷ lệ thu từ thuế hàng hóa, dịch vụ trên tổng thu	133
Bảng 5.3.	Thuế tài sản so với tổng thuế (%)	134
Bảng 5.4.	Tài trợ thâm hụt các quốc gia ASEAN.....	134
Bảng 5.5.	Tình hình bội chi NSNN Việt Nam giai đoạn 2011-2017	143

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1.	Số năm hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	36
Hình 2.2.	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	36
Hình 2.3.	Ngành nghề kinh doanh, cơ cấu tài sản, và tình hình kinh doanh của các DN.....	37
Hình 2.4.	Quy mô vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	37
Hình 2.5.	Chiến lược kinh doanh và dự phòng rủi ro của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	38
Hình 2.6.	Doanh thu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	39
Hình 2.7.	Sử dụng các dịch vụ tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.....	40
Hình 2.8.	Nhu cầu vay vốn, mục đích vay, và nguồn vốn.....	41
Hình 2.9.	Bất cân xứng giữa cung và cầu về vốn.....	42
Hình 2.10.	Tỷ lệ nợ so với vốn chủ sở hữu.....	42
Hình 2.11.	Tài sản đảm bảo quan trọng hơn phương án vay vốn.....	44
Hình 3.1.	Tỷ lệ vốn trên tài sản của hệ thống ngân hàng một số nước ASEAN.....	64
Hình 3.2.	Thống kê tăng trưởng quy mô tổng tài sản của các NHTM từ 2008-2016.....	66
Hình 3.3.	Thống kê vốn chủ sở hữu của các NHTM giai đoạn 2008-2016.....	66
Hình 3.4.	Xếp hạng ngân hàng về quy mô tài sản và vốn (tỷ VND) vào thời điểm 31/12/2016.....	67
Hình 3.5.	Thị phần huy động và cho vay của các ngân hàng Việt Nam.....	70
Hình 3.6.	Hệ số an toàn vốn của 10 NHTM áp dụng thí điểm Basel.....	72
Hình 3.7.	Tỷ suất sinh lời của NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2016.....	73
Hình 3.8.	Hệ số NIM của các ngân hàng.....	38
Hình 3.9.	Cơ cấu nguồn vốn của hệ thống ngân hàng Việt Nam 2012 – 2016.....	78
Hình 4.1.	Chi ngân sách nhà nước cho các bộ, cơ quan trung ương và cho ngân sách địa phương từ năm 2013 đến 2017.....	93
Hình 4.2.	Tỷ lệ chi bổ sung ngân sách của trung ương cho các địa phương qua các năm.....	94
Hình 4.3.	10 tỉnh có thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp thấp nhất và cao nhất theo dự toán NSNN 2017 (dựa vào kết quả NSNN năm 2016).....	95
Hình 4.4.	Các tỉnh được trung ương hỗ trợ trên 70% tổng chi cân đối của địa phương năm 2017 (dựa vào kết quả NSNN năm 2016).....	96

Hình 4.5.	Các tỉnh được trung ương hỗ trợ từ 50% đến 70% tổng chi cân đối của địa phương năm 2017 (dựa vào kết quả NSNN năm 2016)	96
Hình 4.6.	Các tỉnh được trung ương hỗ trợ dưới 50% tổng chi cân đối của địa phương năm 2017 (dựa vào kết quả NSNN năm 2016)	97
Hình 4.7.	Các tỉnh có nguồn thu NSNN trên địa bàn cao hơn chi cân đối NSDP năm 2017 (dựa vào kết quả NSNN năm 2016)	97
Hình 4.8.	Thu, chi ngân sách bình quân đầu người năm 2017 của các tỉnh nộp NS về trung ương (đơn vị: triệu đồng/người)	99
Hình 4.9.	Quy mô giao dịch trái phiếu chính quyền địa phương năm 2013-2016	103
Hình 4.10.	Xu hướng cho vay lại vốn ODA của trung ương cho các địa phương từ 2011-2016	106
Hình 4.11.	Xu hướng cho vay lại theo vùng miền giai đoạn 2011-2016	107
Hình 4.12.	Quy mô thu chi NSDP, vay nợ và GRDP của TP HCM giai đoạn 2010-2017	109
Hình 4.13.	Tỷ lệ thu NSNN trên địa bàn và NSDP so với GRDP và tỷ lệ nợ/NSDP của TP HCM giai đoạn 2010-2017	110
Hình 4.14.	Cơ cấu thu NSDP của TP HCM giai đoạn 2010-2017	111
Hình 4.15.	Cơ cấu chi NSDP của TP HCM giai đoạn 2010-2017	111
Hình 4.16.	Cơ cấu các khoản nợ theo nguồn vay của TP HCM giai đoạn 2010-2017	112
Hình 4.17.	Tỷ trọng vốn vay nước ngoài của TP HCM so với cả nước giai đoạn 2011-2016	113
Hình 4.18.	Vay lại nước ngoài qua VDB và vay trực tiếp từ BTC của TP HCM	113
Hình 4.19.	Thu, chi ngân sách địa phương và vay nợ so với GRDP của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2017 (ĐVT: Triệu đồng)	115
Hình 4.20.	Tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn và tổng thu NS địa phương trên GRDP (%) giai đoạn 2010-2017	116
Hình 4.21.	Cơ cấu nguồn thu ngân sách địa phương của tỉnh giai đoạn (2010-2017)	116
Hình 4.22.	Cơ cấu chi ngân sách địa phương của tỉnh giai đoạn 2010-2017	117
Hình 4.23.	Cơ cấu các loại nợ của tỉnh giai đoạn 2010-2017	117
Hình 4.24.	Tỷ lệ ngân sách giữ lại của Hà Nội và TP HCM	120
Hình 5.1.	Tỷ lệ thu thuế trên GDP của các quốc gia ASEAN (%)	132
Hình 5.2.	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước	138

Hình 5.3.	Tỷ trọng một số nguồn thu của Chính phủ giai đoạn 2011-2015.....	140
Hình 5.4.	Tỷ trọng các khoản chi thường xuyên trong tổng chi NSNN.....	145
Hình 5.5.	Cơ cấu chi NSNN theo giai đoạn, từ 2001 đến 2015.....	146
Hình 5.6.	Cơ cấu chi NSNN giai đoạn 2011-2015	146
Hình 5.7.	Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển	147
Hình 5.8.	Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển của khu vực kinh tế nhà nước.....	147
Hình 5.9.	Tỷ lệ nợ công/GDP và nợ chính phủ/GDP	148
Hình 5.10.	Tỷ trọng nợ của chính phủ và nợ chính phủ bảo lãnh.....	148
Hình 5.11.	Cơ cấu nợ công theo loại hình vay	149
Hình 5.12.	Giá trị nợ công theo loại hình vay	150
Hình 5.13.	Điểm số năng lực cạnh tranh của Việt Nam các giai đoạn	154
Hình 5.14.	Tốc độ tăng trưởng của các thành phần kinh tế giai đoạn 2011-2016	156
Hình 5.15.	Cơ cấu nợ nước ngoài của Chính phủ.....	157
Hình 5.16.	Thâm hụt ngân sách, tăng trưởng kinh tế và lạm phát giai đoạn 2011-2016.....	159
Hình 5.17.	Diễn biến nợ công của Chính phủ giai đoạn 2011-2015	160

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1. Tài khoản chính thức và mức độ phát triển kinh tế một số quốc gia.....	10
Biểu đồ 1.2. Tiết kiệm chính thức và mức độ phát triển kinh tế một số quốc gia	11
Biểu đồ 1.3. Tín dụng chính thức và mức độ phát triển kinh tế một số quốc gia	12

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CAR	Capital Adequacy Ratio	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
CPI	Consumer Price Index	Chỉ số giá tiêu dùng
CSTT		Chính sách tiền tệ
DNNN		Doanh nghiệp Nhà nước
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GI	Government Investment	Đầu tư khu vực công
GTSXCN		Giá trị sản xuất công nghiệp
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
NHNN		Ngân hàng Nhà nước
NHTM		Ngân hàng thương mại
NS		Ngân sách
NSNN		Ngân sách nhà nước
SGDCK		Sở Giao dịch Chứng khoán
TCTD		Tổ chức tín dụng
TMCP		Thương mại cổ phần
TTCK		Thị trường chứng khoán
TTTP		Thị trường trái phiếu
UBCKNN		Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới